

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ
CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KONTUM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Kim Trường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/06/2023
Ông Phạm Văn Lộc	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 16/06/2023
Ông Hoàng Văn Công	Thành viên	
Bà Phan Thu Thủy	Thành viên	
Ông Lê Quang Thạch	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Linh	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Hằng Nga	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 03/07/2023
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 16/06/2023
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên	
Bà Trịnh Diệu Linh	Thành viên	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hoàng Văn Công	Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 16/05/2024
Ông Nguyễn Tiến Độ	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/05/2024

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Văn Công
Giám đốc

Kon Tum, ngày 20 tháng 5 năm 2024

Số: 578/2024/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 5 năm 2024, từ trang 06 đến trang 29 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty vào ngày 29 tháng 3 năm 2024. Do đó, chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê thực tế tiền mặt tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu đối với số dư tiền mặt tại thời điểm kết thúc năm tài chính với giá trị ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.202.621.056 đồng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30/03/2023.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2024

Nguyễn Minh Thắng

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.163.100.011	55.032.174.812
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.220.479.734	761.074.802
Tiền	111		3.220.479.734	761.074.802
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	305.236.108	291.255.828
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		305.236.108	291.255.828
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.678.851.430	13.379.326.846
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.463.060.423	12.208.212.203
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		116.636.324	1.105.495.928
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.099.154.683	65.618.715
Hàng tồn kho	140	8	50.362.746.623	40.116.486.130
Hàng tồn kho	141		50.362.746.623	40.116.486.130
Tài sản ngắn hạn khác	150		595.786.116	484.031.206
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		303.461.118	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		259.156.782	436.466.190
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	33.168.216	47.565.016
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.338.042.406	71.677.301.610
Tài sản cố định	220		48.438.042.406	50.777.301.610
Tài sản cố định hữu hình	221	9	48.438.042.406	50.777.301.610
- Nguyên giá	222		61.942.321.944	61.942.321.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.504.279.538)	(11.165.020.334)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.900.000.000	20.900.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		20.900.000.000	20.900.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		133.501.142.417	126.709.476.422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		48.020.708.505	43.555.136.921
Nợ ngắn hạn	310		42.162.708.505	34.087.502.902
Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	10.723.060.217	6.577.243.495
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	19.281.909.815	14.201.117.720
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	801.506.278	2.521.416.274
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29.194.030	119.797.413
Phải trả ngắn hạn khác	319		57.104.641	13.440.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	11.269.933.524	10.654.488.000
Nợ dài hạn	330		5.858.000.000	9.467.634.019
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	5.858.000.000	9.467.634.019
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.480.433.912	83.154.339.501
Vốn chủ sở hữu	410		85.480.433.912	83.154.339.501
Vốn góp của chủ sở hữu	411	14	66.000.000.000	66.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		66.000.000.000	66.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.480.433.912	17.154.339.501
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.154.339.501	15.018.755.268
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.326.094.411	2.135.584.233
TỔNG NGUỒN VỐN	440		133.501.142.417	126.709.476.422

Kon Tum, ngày 20 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Tiên Độ

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiên Độ

Giám đốc



Hoàng Văn Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	110.769.975.187	108.127.623.984
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		110.769.975.187	108.127.623.984
Giá vốn hàng bán	11	16	104.211.316.740	102.773.947.159
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.558.658.447	5.353.676.825
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	14.235.606	41.007.743
Chi phí tài chính	22	18	1.945.493.448	1.976.331.617
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.944.638.074</i>	<i>1.976.331.617</i>
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	915.354.401	802.007.863
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.712.046.204	2.616.345.088
Thu nhập khác	31	20	16.186.571	223.633.114
Chi phí khác	32	21	576.520.240	69.635.145
Lợi nhuận khác	40		(560.333.669)	153.997.969
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.151.712.535	2.770.343.057
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	825.618.124	634.758.824
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.326.094.411	2.135.584.233

Kon Tum, ngày 20 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Tiến Độ

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Độ

Giám đốc



Hoàng Văn Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	3.151.712.535	2.770.343.057
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.339.259.204	2.309.259.204
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(41.775)	(41.007.743)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(14.193.831)	-
Chi phí lãi vay	06	1.944.638.074	1.976.331.617
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.421.374.207	7.014.926.135
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.892.181.624	(11.076.593.887)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.246.260.493)	(4.683.621.567)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9.260.978.458	1.370.246.024
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(303.461.118)	89.093.603
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.035.241.457)	(1.966.386.296)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.536.233.120)	(221.665.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.453.338.101	(9.474.001.108)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.980.280)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(20.900.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.193.831	19.098.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	213.551	(20.880.901.079)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	33.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		27.717.812.165	15.663.660.360
Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.712.000.660)	(18.604.385.157)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.994.188.495)	30.059.275.203
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.459.363.157	(295.626.984)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	761.074.802	1.056.701.786
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		41.775	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	3.220.479.734	761.074.802

Kon Tum, ngày 20 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Tiến Độ

Nguyễn Tiến Độ



Hoàng Văn Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6100102662 ngày 10/10/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 30/09/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Thôn 2, xã Kroong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 66.000.000.000 đồng (sáu mươi sáu tỷ đồng chẵn) chia thành 6.600.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 20 người (tại ngày 31/12/2022 là 20 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung cấp vật liệu xây dựng.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Mai Sơn Lâm có trụ sở chính tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 16, Đường DT749A, ấp Tiên Phong, xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất điện mặt trời. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 95%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.4 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

3.8 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được UBCK chấp nhận.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chi hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	3.202.621.056	148.079.592
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.858.678	612.995.210
Cộng	3.220.479.734	761.074.802

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	305.236.108	305.236.108	291.255.828	291.255.828
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	305.236.108	305.236.108	291.255.828	291.255.828
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	305.236.108	305.236.108	291.255.828	291.255.828

(*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum có kỳ hạn 12 tháng với mức lãi suất là 6,4%. Hợp đồng tiền gửi này đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	20.900.000.000	-	20.900.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại Mai Sơn Lâm (1)	20.900.000.000	-	20.900.000.000	-
Cộng	20.900.000.000	-	20.900.000.000	-

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Mai Sơn Lâm với giá trị khoản vốn góp: 20.900.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ: 95%.

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	5.463.060.423	-	12.208.212.203	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản GHT	-	-	9.999.217.865	-
- Công ty Cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	5.263.200.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	199.860.423	-	2.208.994.338	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.463.060.423	-	12.208.212.203	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KONTUMThôn 2, xã Kroong, thành phố Kon Tum,
Tỉnh Kon Tum, Việt Nam**MÃU SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	4.099.154.683	-	65.618.715	-
- Tạm ứng	4.038.268.893	-	8.368.893	-
- Phải thu khác	60.885.790	-	57.249.822	-
+ Sơ Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum	31.453.000	-	31.453.000	-
+ Phải thu khác	29.432.790	-	25.796.822	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.099.154.683	-	65.618.715	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.220.632.046	-	6.373.870.843	-
Công cụ, dụng cụ	30.353.437	-	93.761.207	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.492.266	-	35.176.740	-
Thành phẩm	7.315.938.163	-	5.654.357.837	-
Hàng hóa	37.726.330.711	-	27.959.319.503	-
Cộng	50.362.746.623	-	40.116.486.130	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KONTUMThôn 2, xã Kroong, thành phố Kon Tum,
Tỉnh Kon Tum, Việt Nam**MÃU SỐ B09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc thiết bị <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	32.209.805.887	29.732.516.057	61.942.321.944
31/12/2023	32.209.805.887	29.732.516.057	61.942.321.944
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2023	(3.930.618.614)	(7.234.401.720)	(11.165.020.334)
- Khấu hao trong năm	(835.168.897)	(1.504.090.307)	(2.339.259.204)
31/12/2023	(4.765.787.511)	(8.738.492.027)	(13.504.279.538)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	28.279.187.273	22.498.114.337	50.777.301.610
31/12/2023	27.444.018.376	20.994.024.030	48.438.042.406

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 48.438.042.412 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 50.777.301.610 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 243.510.038 đồng (tại ngày 01/01/2023 là 243.510.038 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KONTUM

Thôn 2, xã Kroong, thành phố Kon Tum,
Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

MÃ SỐ B09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.723.060.217	10.723.060.217	6.577.243.495	6.577.243.495
- Công ty Cổ phần Công nghệ CRC	154.294.915	154.294.915	6.360.370.640	6.360.370.640
- Công ty Cổ phần CRC Solar Cell	10.260.168.700	10.260.168.700	-	-
- Các nhà cung cấp khác	308.596.602	308.596.602	216.872.855	216.872.855
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.723.060.217	10.723.060.217	6.577.243.495	6.577.243.495

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.281.909.815	19.281.909.815	14.201.117.720	14.201.117.720
- Công ty Cổ phần Công nghệ EMP	232.052.680	232.052.680	2.039.292.720	2.039.292.720
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản GHT	4.657.305.135	4.657.305.135	-	-
- Công ty Cổ phần Nhật nguyên xanh Solar	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
- Công ty Cổ phần Vinasolar Bảo Lộc	6.422.552.000	6.422.552.000	-	-
- Các khách hàng khác	470.000.000	470.000.000	4.661.825.000	4.661.825.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	19.281.909.815	19.281.909.815	14.201.117.720	14.201.117.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	6.298.366.675	6.298.366.675	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.512.121.274	825.618.124	2.536.233.120	801.506.278
- Thuế tài nguyên	-	78.224.500	78.224.500	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	52.474.089	52.474.089	-
- Các loại thuế khác	-	8.291.000	8.291.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.295.000	-	9.295.000	-
	2.521.416.274	7.262.974.388	8.982.884.384	801.506.278

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	33.168.216	-	-	33.168.216
- Các loại thuế khác	14.396.800	22.687.800	8.291.000	-
	47.565.016	22.687.800	8.291.000	33.168.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	11.269.933.524	11.269.933.524	30.577.446.184	10.654.488.000
- <i>Vay ngắn hạn</i>	5.959.849.505	5.959.849.505	25.267.362.165	5.906.488.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (1)	5.917.117.200	5.917.117.200	11.824.629.860	5.906.488.000
+ Vay cá nhân (4)	42.732.305	42.732.305	13.442.732.305	-
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	5.310.084.019	5.310.084.019	5.310.084.019	4.748.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (2)	1.911.634.019	1.911.634.019	1.911.634.019	3.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	948.000.000	948.000.000	948.000.000	948.000.000
+ Vay cá nhân (4)	2.450.450.000	2.450.450.000	2.450.450.000	-
b) Vay dài hạn	5.858.000.000	5.858.000.000	2.450.450.000	9.467.634.019
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	4.911.634.019
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	2.858.000.000	2.858.000.000	-	3.806.000.000
+ Vay cá nhân (4)	-	-	2.450.450.000	750.000.000
Cộng	17.127.933.524	17.127.933.524	33.027.896.184	20.122.122.019
			36.022.084.679	20.122.122.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/666331/HĐTD ngày 31/05/2023. Hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 30/05/2024. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất khoản vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ bảo gồm nhưng không giới hạn các tài sản sau đây: Hợp đồng thế chấp số: 02/2013/HĐ ngày 25/09/2013; Hợp đồng thế chấp số 01/2017/666331/HĐBĐ ngày 13/01/2017; Hợp đồng thế chấp số 02/2017/666331/HĐBĐ ngày 16/01/2017; Hợp đồng thế chấp số 03/2017/HĐBĐ ngày 18/12/2017; Hợp đồng thế chấp số 01/2019/HĐBĐ ngày 28/01/2019 được ký kết giữa công ty CP Sản xuất và cung ứng VLXD Kon Tum và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - chi nhánh Kon Tum.
- (2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2015/666331/HĐTD ngày 01/12/2015. Hạn mức tín dụng là 24 tỷ đồng. Thời hạn của hợp đồng là 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Gạch Tuynel tại xã Kroong, thành phố Kontum, tỉnh Kon Tum. Lãi suất cho vay: Năm thứ nhất áp dụng 0%/năm; từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất thỏa thuận, lãi vay bằng lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 13 tháng trả sau +3,5%/năm) thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay được thế chấp bằng Nhà máy và các bất động sản khác (đang có và sẽ hình thành trong tương lai) của Công ty CP Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng thuộc dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất gạch Tuynel tại xã KROONG, TP Kon tum, tỉnh Kon Tum
- (3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Mỹ Đình theo hợp đồng cho vay số 55878.20.011.8162990.TD ngày 30/10/2020. Số tiền cho vay là 6.650.000.000 đồng và được giải ngân theo từng lần dài hạn. Thời hạn cho vay tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ dự án điện mặt trời mái nhà công suất dưới 1mW của khách hàng tại thôn 2, xã Kroong, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện được ký kết giữa bên vay và Công ty điện lực địa phương, Hệ thống máy móc thiết bị điện mặt trời mái nhà.
- (4) Là khoản vay cá nhân thời hạn vay từ 10 - 18 tháng với lãi suất 2%/năm.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
01/01/2022	33.000.000.000	15.018.755.268	48.018.755.268
- Tăng vốn trong năm	33.000.000.000	-	33.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	2.135.584.233	2.135.584.233
31/12/2022	66.000.000.000	17.154.339.501	83.154.339.501
01/01/2023	66.000.000.000	17.154.339.501	83.154.339.501
- Lãi trong năm nay	-	2.326.094.411	2.326.094.411
31/12/2023	66.000.000.000	19.480.433.912	85.480.433.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

14.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Bà Bùi Minh Hằng	5.060.000.000	5.060.000.000
- Ông Phạm Văn Lộc	3.630.000.000	3.630.000.000
- Ông Trần Đình Quyết	8.000.000.000	8.000.000.000
- Các cổ đông khác	49.310.000.000	49.310.000.000
Cộng	66.000.000.000	66.000.000.000

14.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	66.000.000.000	33.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	33.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	66.000.000.000	66.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

14.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.600.000	6.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.600.000	6.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.600.000	6.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.600.000	6.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.600.000	6.600.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	109.555.227.705	101.883.468.653
- Doanh thu bán điện	1.214.747.482	1.287.673.850
- Doanh thu hoạt động xây lắp công trình	-	4.956.481.481
Cộng	110.769.975.187	108.127.623.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	103.758.884.261	97.424.103.314
- Giá vốn bán điện	452.432.479	442.436.436
- Giá vốn hoạt động xây lắp công trình	-	4.907.407.409
Cộng	104.211.316.740	102.773.947.159

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.193.831	41.007.743
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	41.775	-
Cộng	14.235.606	41.007.743

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.944.638.074	1.976.331.617
- Chi phí tài chính khác	855.374	-
Cộng	1.945.493.448	1.976.331.617

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	233.279.203	263.313.506
- Thuế, phí và lệ phí	138.989.589	190.693.800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	428.175.987	251.398.277
- Chi phí bằng tiền khác	114.909.622	96.602.280
Cộng	915.354.401	802.007.863

20. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Tiền bảo hiểm bồi thường	-	222.334.314
- Các khoản khác	16.186.571	1.298.800
Cộng	16.186.571	223.633.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Các khoản phạt thuế, vi phạm hành chính	17.678.145	69.624.405
- Thuế GTGT không được khấu trừ	382.031.795	-
- Các khoản chi phí khác	176.810.300	10.740
Cộng	576.520.240	69.635.145

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	684.953.943	1.039.045.673
- Chi phí nhân công	1.016.404.603	1.044.351.685
- Khấu hao tài sản cố định	2.339.259.204	2.309.259.204
- Thuế, phí, lệ phí	138.989.589	190.693.800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	709.030.325	5.430.702.022
- Chi phí bằng tiền khác	141.349.168	255.904.387
Cộng	5.029.986.832	10.269.956.771

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.151.712.535	2.770.343.057
Các khoản chi phí không được khấu trừ	547.462.487	69.635.145
- Chi phí không hợp lệ	547.462.487	69.635.145
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	3.699.175.022	2.839.978.202
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	739.835.004	567.995.640
Bổ sung chi phí thuế TNDN của các năm trước	85.783.120	66.763.184
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	825.618.124	634.758.824

24. THÔNG TIN KHÁC

24.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. THÔNG TIN KHÁC

24.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Kim Trường	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Hoàng Văn Công	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	84.000.000	66.000.000
Bà Phan Thu Thủy	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lê Quang Thạch	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Tuấn Linh	Thành viên HĐQT	-	-
Cộng		84.000.000	66.000.000

24.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum đã được kiểm toán.

Kon Tum, ngày 20 tháng 5 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Tiến Độ

Nguyễn Tiến Độ

Hoàng Văn Công